

Bản án số: 173/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Thân Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐ-ST ngày 29/08/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 19/01/1983 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024193011894

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Bà M ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1958; Nơi cư trú: tổ dân phố K, phường B, tỉnh Bắc Ninh giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh ngày 08/10/1980 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024080019390

Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trương Quang K, sinh năm 2005 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) trình bày:

Về hôn nhân: bà, ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 07/7/2004 tại Ủy ban nhân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn bà về nhà ông T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn năm 2014 đến năm 2015 bà đi lao động tại Malaysia, vợ chồng vẫn hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn về làm ăn kinh tế dẫn đến tình cảm không còn, bà đã nhiều lần bỏ quan, tha thứ cho ông T nhưng ông T vẫn không thay đổi. Năm 2017 bà đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng ly thân từ đó, không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn nhưng không được. Khi hai bên gia đình biết chuyện có khuyên bảo nhưng không có kết quả. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trương Văn T.

Về con chung: bà, ông T có 02 con chung là cháu Trương Quang K, sinh ngày 27/3/2005 và cháu Trương Thị V, sinh ngày 27/5/2013. Sau ly hôn bà đề nghị giao cháu V cho bà là người trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu K trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không đề nghị giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trương Văn T là bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: ông, bà M được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn bà M về nhà ông làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn năm 2017 bà M đi lao động tại Đài Loan, Sau khi sang Đài Loan vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Nay ông xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: ông, bà M có 02 con chung là cháu Trương Quang K, sinh ngày 27/3/2005 và cháu Trương Thị V, sinh ngày 27/5/2013. Cháu V hiện đang sinh sống cùng cháu K. Sau ly hôn ông đề nghị giao cháu V cho bà M là người trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu K trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không đề nghị giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Trương Quang K trình bày:

Ông T, bà M có 02 con chung là Trương Quang K, sinh ngày 27/3/2005 và

Trương Thị V, sinh ngày 27/5/2013. Hiện nay Trương Thị V đang sinh sống cùng anh. Nếu bố mẹ ly hôn, do ông T không có công việc cụ thể, hiện đang đi chấp hành án nên không đảm bảo việc chăm sóc em Vi. Nếu bố mẹ ly hôn anh đồng ý thay bà M chăm sóc em Vi cho đến khi bà M về nước sinh sống. Anh không yêu cầu ông T, bà M phải trích trả công sức nuôi dưỡng em Vi.

Cháu Trương Thị V trình bày: Cháu hiện đang sinh sống cùng mẹ và anh trai. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng mẹ và anh trai.

Tại phiên tòa, bà M, ông T, anh K vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của bà M, anh K, biên bản lấy lời khai ông T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 105, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M; xử:

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Trương Văn T.

Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trương Thị V cho bà Nguyễn Thị M là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu V cho anh K nuôi dưỡng cho đến khi bà M về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà M khởi kiện xin ly hôn ông T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà M hiện đang lao động tại Đài Loan, ông T là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Ninh. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về hôn nhân: Bà M và ông T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 07/7/2004 tại Ủy ban nhân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đề nghị Tòa án xử cho bà được ly hôn ông T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn bà M, ông T chung sống hòa thuận đến năm 2017 bà M đi lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân đến nay. Nay bà M, ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà M, ông T đã có một thời gian dài sống ly thân, hiện nay vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M với ông T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Bà M, ông T có 02 con chung là cháu Trương Quang K, sinh ngày 27/3/2005 và cháu Trương Thị V, sinh ngày 27/5/2013. Hiện nay cháu V đang sinh sống cùng bà M, anh K. Sau ly hôn bà M đề nghị giao con chung cho bà M là người trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung của bà M sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Bà M hiện đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo nuôi con chung. Tuy nhiên, anh Trương là con đồng ý nuôi dưỡng cháu V cho bà M cho đến khi bà M về nước sinh sống. Ông T hiện mới đi chấp hành án tù về, không có công việc và đồng ý giao cháu V cho bà M nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu V có nguyện

vọng được sinh sống cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Cháu V hiện đang sinh sống ổn định cùng bà M, anh K, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nhỏ cần giao cháu V cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo hơn giao cho ông T nuôi dưỡng. Tuy nhiên bà M hiện đang lao động tại Đài Loan nên cần tạm giao cháu V cho anh K nuôi dưỡng cho đến khi bà M về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn ông T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp ông T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà M, ông T, anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản chung, công nợ chung: Do bà M, ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, bà M đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông T, anh K vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật

Tổ tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Trương Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Thị V, sinh ngày 27/5/2013 cho bà Nguyễn Thị M là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tam giao cháu V cho anh Trương Quang K nuôi dưỡng cho đến khi bà M về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, ông Trương Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005785 ngày 04/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thị hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận bà Nguyễn Thị M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Trương Văn T, anh Trương Quang K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Đ, tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương